

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026 (Hình thức đào tạo: chính quy, thường xuyên)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Phân hiệu trường đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** LNS
- Địa chỉ các trụ sở:** Số 98, đường Trần Phú, Khu phố 5, Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai.
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://vnuf2.edu.vn>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:**
 - Điện thoại: 02516.578.999 - 02516.508.777
 - Hotline: 0522.986.868 / 035.4848489
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:** <https://vnuf2.edu.vn/vi/tuyen-sinh/tuyen-sinh-dai-hoc.html>
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** Đường link công khai các thông tin về hoạt động của CSĐT: <https://vnuf2.edu.vn/vi/cong-khai-chat-luong-dao-cao.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển:

a) Hình thức chính quy

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Hình thức thường xuyên

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

1.2. Điều kiện dự tuyển

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.2. Các phương thức xét tuyển

- *Phương thức 1 (mã 100):* Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;

- *Phương thức 2 (mã 200):* Xét kết quả học tập THPT (Xét học bạ), kết quả học tập 3 năm lớp 10, 11 và 12.

- *Phương thức 3 (mã 402):* Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM.

- *Phương thức 4 (mã 405, 406):* Xét tuyển kết hợp (*Kết hợp điểm thi môn năng khiếu với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 hoặc điểm trung bình chung kết quả học tập năm lớp 10, 11, 12. Điểm thi các môn năng khiếu sử dụng kết quả thi năng khiếu của các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức*).

- *Phương thức 5 (mã 500):* Xét theo kết quả học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học dành cho đối tượng học hình thức đào tạo thường xuyên.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương

Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển bảo đảm tuyển chọn được các thí sinh đáp ứng tốt nhất yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo. Trong đó phải dựa trên số liệu phân tích, đánh giá và đối sánh kết quả học tập của sinh viên trúng tuyển các năm trước.

a). Quy đổi điểm kết quả học tập THPT (học bạ) sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo công thức sau:

$$y = \frac{4}{5}x + 6 \quad \text{Với } 15 \leq x \leq 30$$

Trong đó: y là điểm học bạ ($18 \leq y \leq 30$); x là điểm tốt nghiệp ($15 \leq x \leq 30$)

b). Quy đổi điểm đánh giá năng lực, đánh giá tư duy theo phương pháp phân vị tương đương do cơ sở đào tạo tổ chức thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy công bố (Đại học Quốc gia TP HCM).

TT	Phân vị	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Kết quả học tập THPT (học bạ)	ĐGNL ĐHQG TP.HCM
1	P05	15	18	600
2	P12	16	18,8	640
3	P15	18	20,4	720
4	P25	20	22	800
5	P50	22	23,6	880
6	P80	24	25,2	960
7	P90	26	26,8	1.040
8	P99	28	28,4	1.120
9	P99	30	30	1.200

3.2. Ngưỡng đầu vào đối với từng phương thức xét tuyển như sau:

3.2.1. Đối với hình thức đào tạo chính quy

a. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm (Thang điểm 30). Trong đó, môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét không thấp hơn 1/3.

b. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

Tổ hợp xét tuyển sử dụng điểm trung bình chung kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12 của 03 môn học theo thang điểm 30; trong đó bắt buộc phải có môn Toán hoặc Ngữ văn với trọng số tính điểm xét không thấp hơn 1/3 của tổng điểm theo thang điểm 30 với điều kiện thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

c. Xét kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM (mã 402)

Tổng điểm xét tuyển ≥ 600 điểm (Thang điểm 1.200), tương đương với ≥ 15 điểm (Thang điểm 30).

d. Phương thức 5 (mã 405, 406):

Xét tuyển kết hợp.

- Kết hợp điểm thi môn năng khiếu với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026:

Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm (Thang điểm 30). Ngành Thiết kế nội thất trong tổ hợp xét tuyển phải có môn Toán và môn năng khiếu, tổng điểm thi tốt nghiệp môn Toán và môn năng khiếu $\geq 10,0$ điểm.

- *Kết hợp điểm thi môn năng khiếu với điểm trung bình chung kết quả học tập (học bạ) năm lớp 10, 11, 12:* Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 18,0$ điểm (Thang điểm 30). Ngành Thiết kế nội thất trong tổ hợp xét tuyển phải có môn Toán và môn năng khiếu, trong đó tổng điểm môn toán và năng khiếu $\geq 12,0$ điểm.

- Điểm thi các môn năng khiếu sử dụng kết quả thi năng khiếu do các cơ sở giáo dục đại học khác tổ chức (Gồm: Trường ĐH Mỹ thuật TP HCM; Trường ĐH Kiến trúc TP. HCM; Trường ĐH Sư phạm kỹ thuật TP.HCM; Trường ĐH Tôn Đức Thắng)

3.2.2. Đối với hình thức đào tạo thường xuyên

a. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (mã 100)

Tổng điểm của tổ hợp 3 môn xét tuyển $\geq 15,0$ điểm (Thang điểm 30).

b. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT (mã 200)

Tổng điểm trung bình cả năm của 3 năm THPT (Lớp 10,11,12) ≥ 15 điểm (Thang điểm 30).

c. Phương thức khác (mã 500): Điểm kết quả học tập trung bình bậc trung cấp, cao đẳng, đại học $\geq 5,0$ điểm (Thang điểm 10).

3.3. Điểm trúng tuyển:

Điểm trúng tuyển theo từng phương thức xét tuyển \geq điểm ngưỡng đầu vào quy định tại mục 3.2. Điểm trúng tuyển lấy từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.3.1. Cách xác định điểm trúng tuyển:

a) Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT

Xác định điểm trúng tuyển (thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân) xét theo kết quả học bậc THPT. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{ĐU}$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;
- ĐM1: Điểm trung bình chung cả năm các lớp 10,11,12 của môn 1;
- ĐM2: Điểm trung bình chung cả năm các lớp 10,11,12 của môn 2;
- ĐM3: Điểm trung bình chung cả năm các lớp 10,11,12 của môn 3;
- ĐU: Điểm ưu tiên (nếu có).

b) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Xác định điểm trúng tuyển (*thang điểm 30, làm tròn đến 2 chữ số thập phân*) xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT. Điểm trúng tuyển được tính theo công thức:

$$\text{ĐTT} = (\text{ĐM1} + \text{ĐM2} + \text{ĐM3}) + \text{ĐU}$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo tổ hợp môn xét tuyển;
- ĐM1: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 1;
- ĐM2: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 2;
- ĐM3: Điểm thi tốt nghiệp THPT Môn 3;
- ĐU: Điểm ưu tiên (*nếu có*).

c) *Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực:*

Quy đổi theo thang điểm 30 như sau:

$$\text{ĐTT} = (\text{Đ}_{\text{DGNL}} \times 30) / 1.200 + \text{ĐU}$$

Trong đó:

- ĐTT: Tổng điểm trúng tuyển theo kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐH QG TP. HCM;
- Đ_{DGNL}: Điểm bài thi đánh giá năng lực của ĐH QG TP. HCM.
- ĐU: Điểm ưu tiên (*nếu có*).

d) *Đối với xét tuyển hình thức đào tạo thường xuyên*

Xét theo kết quả học tập trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học:

$$\text{ĐTT} = \text{Đ}_{\text{tbc}} + \text{ĐU}$$

Trong đó:

- ĐTT: Điểm trúng tuyển;
- Đ_{tbc}: Điểm trung bình chung học tập bậc trung cấp, cao đẳng, đại học;
- ĐU: Điểm ưu tiên (*nếu có*).

Xét điểm trúng tuyển từ cao đến thấp, cho đến khi đủ chỉ tiêu.

3.3.2. Quy đổi điểm, cấp độ chứng chỉ Ngoại ngữ theo thang điểm 10

STT	Chứng chỉ ngoại ngữ/Quy đổi	Điểm/Cấp độ				
		5	5.5	6	6.5	≥7.0
1	Chứng chỉ tiếng Anh (IELTS)	5	5.5	6	6.5	≥7.0
2	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF iBT)	35 – 45	46 – 59	60-78	79-93	≥94
3	Chứng chỉ tiếng Anh (TOELF PBT)	477 – 510	511 – 520	521-530	531-547	≥548
4	Chứng chỉ TOEIC	501-700	701-750	751-800	801-900	≥900
Quy đổi thang điểm 10		8,5	9,0	9,5	9,75	10

3.3. Điểm ưu tiên:

Điểm ưu tiên được thực hiện theo quy định tại điều 7 của Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

- Công thức xác định điểm ưu tiên, điểm cộng thí sinh được hưởng (Khi tổng điểm $\geq 25,5$) = $[(30 - \text{tổng điểm đạt được của thí sinh})/7,5] \times (\text{Tổng điểm ưu tiên})$.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học hình thức chính quy được linh hoạt điều chuyển với chỉ tiêu đào tạo hình thức thường xuyên và ngược lại, đảm bảo không vượt tổng chỉ tiêu đã đăng ký, công bố và năng lực đào tạo của Nhà trường.

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã XT	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
1. Bậc đại học chính quy					
1	Thú y	7640101	100 200 402	150	A00: Toán, Lý, Hóa; B00: Toán, Hóa, Sinh; C03: Toán, Văn, Sử; C04: Toán, Văn, Địa; D01: Toán, Văn, Anh; X01: Toán, Văn, GDKT&PL; X02: Toán, Văn, Tin; X04: Toán, Văn, Công nghệ NN
2	Chăn nuôi	7620105		25	
3	Khoa học cây trồng	7620110		25	
4	Bảo vệ thực vật	7620112		30	
5	Lâm sinh	7620205		25	
6	Quản lý tài nguyên rừng	7620211		40	
7	Quản lý TN & MT	7850101		25	
8	Thiết kế nội thất	7580108	100 200 405 406	30	V01: Toán, Văn, Vẽ Hình họa V02: Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật V06: Toán, Địa lý, Vẽ mỹ thuật H01: Toán, Văn, Vẽ H04: Toán, Tiếng Anh, Vẽ năng khiếu
9	Quản lý đất đai	7850103	100 200 402	30	A00: Toán, Lý, Hóa; D01: Toán, Văn, Anh; C01: Toán, Văn, Lý; C02: Toán, Văn, Hóa; X01: Toán, Văn, GDKT&PL; X02: Toán, Văn, Tin; X03: Toán, Văn, Công nghệ CN.
10	Hệ thống thông tin	7480104		30	
11	Logistics & quản lý chuỗi cung ứng	7510605	100 200 402	40	A00: Toán, Lý, Hóa; A07: Toán, Sử, Địa; D01: Toán, Văn, Anh; C03: Toán, Văn, Sử; C04: Toán, Văn, Địa; X01: Toán, Văn, GDKT&PL; X02: Toán, Văn, Tin; C00: Văn, Sử, Địa.
12	Kế toán	7340301		60	
13	Quản trị kinh doanh	7340101		80	
14	Tài chính ngân hàng	7340201		30	
15	Quản trị dịch vụ du lịch & lữ hành	7810103		30	
Tổng				650	
2. Đại học hình thức thường xuyên					
1	Kế toán	7340301	100 200	30	A00; A07; D01; C03; C04; X01; X02; C00.
2	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	500	40	A00; B00; C03; C04; D01; X01; X02;

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Mã XT	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển
3	Thú y	7640101		90	X04.
4	Lâm sinh	7620205		15	
5	Quản lý tài nguyên & MT	7850101		15	
6	Bảo vệ thực vật	7620112		15	
7	Quản lý đất đai	7850103		15	A00; A01; D01; C01; C02; X01; X02; X03.
8	Thiết kế nội thất	7580108		15	
9	Hệ thống thông tin	7480104		15	
	Tổng			250	
	Tổng cộng (1+2)			900	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

- Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Không.
- Điểm cộng: Không.
- Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo: Xét theo từng ngành.
- Các thông tin khác: thông tin tuyển sinh 2 năm gần nhất tại phụ lục kèm theo.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian các đợt tuyển sinh trong năm:

- **Đối với hình thức đào tạo chính quy:** theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- **Đối với hình thức đào tạo thường xuyên:**

+ Nộp hồ sơ xét tuyển: Liên tục đến tháng 12/2026

+ Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển 2 tháng/lần

7. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh được thực hiện theo thực hiện theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT về Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

8. Lệ phí xét tuyển: 20.000 đồng/1 nguyện vọng đăng ký xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh:

Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai cam kết giải quyết các khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác:

10.1. Thông tin về thời gian, hình thức đào tạo và học phí

- Thời gian đào tạo: 4 năm (cử nhân); 4,5 năm (kỹ sư, bác sỹ thú y)
- Các loại hình đào tạo: Chính quy, thường xuyên
- Hình thức học:

+ *Học tập trung*: Đối với hình thức đào tạo chính quy học tại Phân hiệu trường đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai.

+ *Học tại địa phương*: Đối với hình thức đào tạo thường xuyên học tại các địa điểm liên kết đào tạo của Nhà trường;

- Học phí: Từ 481.000 đồng/tín chỉ, tương đương 4 – 5 triệu/học kỳ (*tùy theo ngành học*), một năm học 4 học kỳ.

10.2. Thông tin về học bổng tuyển sinh

+ *Học bổng Thủ khoa, Á khoa*: 02 suất cho thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT 2026 cao nhất và nhì (không bao gồm điểm ưu tiên, điểm cộng). Thủ khoa: 5.000.000 đồng, Á khoa: 3.000.000 đồng. Tổng giá trị: 8.000.000 đồng.

+ *Học bổng tiếp sức Lâm nghiệp*: Dành cho học sinh Trường THPT Lâm Nghiệp Đồng Nai tốt nghiệp năm 2026 tiếp tục học đại học tại Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai (số lượng không hạn chế). Giá trị: 3.000.000 đồng/suất, tổng giá trị ước tính: **300.000.000 đồng**.

+ *Học bổng tiếp sức đến trường*: 30 suất (*tương đương 50% học phí học kỳ 1*) dành cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, có thành tích học tập năm lớp 12 đạt mức khá trở lên thuộc các trường THPT/TTGDTX-GDNN trên địa bàn xã Trảng Bom (có thư giới thiệu của Hiệu trưởng/Giám đốc) và hoàn thành thủ tục nhập học, đóng học phí sớm. Tổng giá trị ước tính **150.000.000 đồng**.

+ *Học bổng Nông - Lâm nghiệp*: 30 suất (*tương đương 50% học phí học kỳ 1*) dành cho thí sinh trúng tuyển và hoàn thành thủ tục nhập học, đóng học phí sớm (Từ thứ tự số 01 đến 30) bậc đại học chính quy năm 2026 thuộc các ngành: Khoa học cây trồng, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Lâm sinh, Quản lý tài nguyên rừng. Tổng giá trị ước tính **150.000.000 đồng**.

**Lưu ý*: Sinh viên đạt cả từ 2 tiêu chuẩn trở lên về học bổng chỉ được hưởng một loại ở mức cao nhất, với điều kiện phải đăng ký số lượng tín chỉ trong học kỳ I năm học 2026 - 2027 từ 15 tín chỉ trở lên, nộp đủ học phí và đáp ứng các quy định khác trong thông báo của nhà trường.

10.3. Thông tin tư vấn, hỗ trợ tuyển sinh

- Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến tại địa chỉ website: <https://xettuyen.vnuf2.edu.vn/#/dkxettuyen>

- Đăng ký xét tuyển trực tiếp tại: văn phòng tuyển sinh, Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai, Khu phố 5, Phường Trảng Bom, Thành phố Đồng Nai

- Điện thoại: 02516.578.999 - 02516.508.77

- Hotline: 0522.986.868/ 035.4848489

- Cổng thông tin tuyển sinh: <https://vnuf2.edu.vn>



11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
A		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học								
1		Máy tính và công nghệ thông tin		Máy tính và công nghệ thông tin								
	100 200 301 402	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	7480104	Hệ thống thông tin (Công nghệ thông tin)	Xét tuyển	30	26	15 18 - 600	40	23	16 18 - 600	
2		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân								
	100 200 301 402	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển	25	31	15 18 - 600	20	15	16 18 - 600	
B		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)								
1		Kinh doanh và quản lý		Kinh doanh và quản lý								

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	100 200 301 402	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển	40	76	16 18,8 - 640	40	45	16 18 - 600	
	100 200 301 402	Kế toán	7340301	Kế toán	Xét tuyển	40	60	16 18,8 - 640	40	50	16 18 - 600	
	100 200 301 402	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	Xét tuyển	30	38	16 18,8 - 640	25	29	16 18 - 600	
2		Công nghệ kỹ thuật		Công nghệ kỹ thuật								
	100 200 301 402	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Xét tuyển	40	91	16 18,8 - 640	20	51	16 18 - 600	
3		Sản xuất và chế biến		Sản xuất và chế biến								
	100 200 301 402	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	Xét tuyển	0	0	-	15	0	15 18 - 600	
4		Kiến trúc và xây dựng		Kiến trúc và xây dựng								

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
	100 200 301 402	Thiết kế nội thất	7580108	Thiết kế nội thất	Xét tuyển	30	19	15 18 - 600	25	31	16 18 - 600	
5		Nông lâm nghiệp và thủy sản		Nông lâm nghiệp và thủy sản								
	100 200 301 402	Lâm sinh	7620205	Lâm sinh	Xét tuyển	20	16	15 18 - 600	15	10	15 18 - 600	
	100 200 301 402	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	Xét tuyển	50	39	15 18 - 600	35	61	16 18 - 600	
	100 200 301 402	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	Xét tuyển	25	5	15 18 - 600	15	8	15 18 - 600	
	100 200 301 402	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	Xét tuyển	25	14	15 18 - 600	20	0	15 18 - 600	
	100 200 301 402	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	Xét tuyển	25	24	15 18 - 600	25	21	15 18 - 600	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
6		Thú y		Thú y								
	100 200 301 402	Thú y	7640101	Thú y	Xét tuyển	100	152	16 18,8 - 640	80	113	18 20 - 600	
7		Môi trường và bảo vệ môi trường		Môi trường và bảo vệ môi trường								
	100 200 301 402	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Xét tuyển	30	30	15 18 - 600	25	30	16 18 - 600	
	100 200 301 402	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	Xét tuyển	20	21	15 18 - 600	40	43	16 18 - 600	

Đồng Nai, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Cán bộ tuyển sinh


Lê Ngọc Diệp

Ths. Lê Ngọc Diệp – Phó trưởng Phòng Đào tạo

ĐT: 0982.052.522

E.mail: diepln.vnuf2@gmail.com

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ 



Nguyễn Sỹ Hà